BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG KHMER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 / 2020/ TT-BGDĐT

ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 4
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH 6
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 7
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC 13
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 43
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 47
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 49
X. NGỮ LIỆU 54

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Dạy học Tiếng Khmer là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tại các cơ sở giáo dục phổ thông là người dân tộc Khmer có nguyện vọng, có nhu cầu được học tiếng dân tộc của mình.

Môn Tiếng Khmer là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, là môn học tự chọn trong hệ thống môn học, chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ Khmer qua 4 kĩ năng: Nghe, nói, đọc và viết.

Môn Tiếng Khmer chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học, thơ ca và văn hóa Khmer Nam Bộ, góp phần giáo dục ý thức giữ gìn, bảo tồn phát triển ngôn ngữ, văn hóa của người Khmer hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Tiếng Khmer là môn học mang tính công cụ và thẩm mĩ, nhân văn, giúp học sinh giao tiếp được bằng tiếng Khmer ở cả 4 kĩ năng: Nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ của dân tộc; giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực môn học như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ để học tập tốt các môn học khác và hỗ trợ trong việc học tốt tiếng Việt; đồng thời môn học này cũng góp phần giáo dục học sinh có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị cao đẹp về bản sắc văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống vị tha, nhân ái.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về Tiếng Khmer, các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Khmer, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Khmer và các hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học của đồng bào Khmer, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết môn tiếng Khmer góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực chung, năng lực sử dụng ngôn ngữ Khmer. Việc sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ giúp các em có thể quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống ở địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Khmer tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên cơ sở cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Tiếng Khmer, thành tựu về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ Khmer.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt các trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng phát triển năng lực và đảm bảo tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về Tiếng Khmer và văn hóa Khmer được hình thành thông qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản, phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Khmer, văn hóa, văn học Khmer và một số văn bản tiêu biểu có ý nghĩa quan trọng của văn hóa, văn học Khmer. Độ mở của chương trình còn nhằm đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo trong dạy học, nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, kết hợp sự phát triển hài hòa giữa các vùng phương ngữ Tiếng Khmer tại Việt Nam hiện nay.

4. Chương trình được xây dựng đáp ứng yêu cầu đổi mới đồng thời kế thừa, phát huy những ưu điểm của chương trình Tiếng Khmer hiện hành và chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác đã có ở Việt Nam.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính, bồi dưỡng tình yêu tiếng nói, chữ viết Khmer và ý thức bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc Khmer.

b) Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng Tiếng Khmer. Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, mở rộng hiểu biết về văn hóa của người Khmer Nam Bộ, bồi dưỡng tinh thần đoàn kết dân tộc và ý thức công dân Việt Nam; góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu trình độ A1

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: Yêu thiên nhiên, gia đình, nhà trường, quê hương đất nước; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết văn bản và với mức độ căn bản: Đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy; hiểu được nội dung chính của văn bản, viết đúng chính tả, ngữ pháp, viết được một số từ ngữ, câu ngắn đơn giản, viết được bài văn kể chuyện, miêu tả.

2.2. Mục tiêu trình độ A2

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: Biết tự hào về tiếng nói, chữ viết và văn học dân tộc; có tinh thần học tập, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn; đọc hiểu được nội dung các câu, đoạn, bài được học, các loại văn bản thông dụng; viết được đoạn văn và bài văn kể chuyện, miêu tả, thuyết minh; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

2.3. Mục tiêu trình độ B

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: Có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng, ước mơ làm giàu đẹp quê hương đất nước; có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị ngôn ngữ, văn hoá dân tộc.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở trình độ A2, với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Đọc hiểu được nội dung của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng và nội dung, yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản. Viết được đoạn văn, bài văn theo chủ đề, chủ điểm. Nói và nghe linh hoạt; nói dễ hiểu, tự tin, phù hợp với đề tài và ngữ cảnh giao tiếp; có khả năng nghe hiểu, đánh giá được nội dung, hình thức biểu đạt của bài giải thích, phân tích; biết tham gia có chủ kiến, cá tính, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình môn Tiếng Khmer dạy học trong các cơ sở giáo dục phổ thông gồm 02 cấp độ (cấp độ A và cấp độ B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

+ Cấp độ A gồm 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;

+ Cấp độ B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Khung kế hoạch tổ chức dạy học ở các trình độ như sau:

+ Trình độ A1: Áp dụng cho cấp tiểu học, học trong 5 năm, mỗi năm 70 tiết, mỗi tuần 2 tiết (toàn cấp 350 tiết);

+ Trình độ A2: Áp dụng cho cấp THCS, học trong 4 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 420 tiết);

+ Trình độ B: Áp dụng cho cấp THPT, học trong 3 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 315 tiết).

Giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp độ A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức Tiếng Khmer được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng Tiếng Khmer thành thạo để giao tiếp trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp độ B): Chương trình củng cố và phát triển các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng Tiếng Khmer và năng lực văn học thông qua kiến thức Tiếng Khmer và kiến thức văn hóa, xã hội địa phương theo từng chủ đề. Các chủ đề này nhằm tăng cường kiến thức về Tiếng Khmer, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đáp ứng nhu cầu, sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh, nhằm mục tiêu để Tiếng Khmer trở thành một phương tiện giao tiếp hữu hiệu trong cộng đồng người bản ngữ và được sử dụng làm công cụ lưu giữ và truyền bá những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc Khmer.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và các năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo theo cấp độ phù hợp với đặc trưng của môn học.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải đạt được các yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kĩ năng ngôn ngữ

- Kiến thức ngôn ngữ

- Năng lực giao tiếp

- Phương pháp học ngôn ngữ

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Khmer

- Nghe hiểu

Cấp độ A		Cấp độ B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và nhận biết từ có giọng O, giọng Ô; - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách	- Nghe và hiểu được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và hiểu được các từ biến giọng theo qui tắc giọng O và giọng Ô; - Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại và	- Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe - hiểu các tin tức hoặc văn bản phổ biến kiến thức khoa học thường thức có nội dung phù hợp với trình độ

phản hồi những gì đã nghe.	ý kiến trao đổi trong buổi học, trong sinh hoạt lớp. - Nghe hiểu câu chuyện đơn giản của thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer; nghe và phân biệt âm, tiếng trong viết chính tả.	nhận thức của lứa tuổi; nhắc lại được các sự việc chính được nghe.

- **Nói** (hội thoại)

Cấp độ A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Phát âm, tiếng, từ; nói to, rõ ràng, nói thành câu; nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi; trả lời câu hỏi đơn giản. - Nói lời mời, lời nhờ cậy, đồng ý, không đồng ý và trả lời các câu hỏi đối thoại, trả lời câu hỏi đơn giản về nội dung của bài đọc hoặc mẩu chuyện được nghe thầy cô kể; thuật lại sự việc theo câu hỏi và tranh minh họa; kể lại câu chuyện đã học hoặc đã nghe thầy cô kể. - Nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao	- Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói. - Kể lại mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến. - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.	- Thuật lại sự việc, kể chuyện ngắn gọn, rõ ý, mạch lạc. - Trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi; thể hiện rõ nội dung trong bài nói. - Nói theo chủ đề yêu cầu (văn giải thích và phân tích), thể hiện được suy nghĩ của bản thân. - Trình bày lôi cuốn, thuyết phục người nghe và bảo vệ ý kiến của mình. Có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ cho

tiếp; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp; thuật lại nội dung chính của các mẩu tin ngắn; kể lại từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. Bước đầu nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện; giới thiệu hoạt động của tổ, của lớp.		thích hợp.

- Đọc hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Đánh vần và ghép vần, đọc rõ tiếng, phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, các tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; đọc trơn từ, câu, các bài đọc văn xuôi, văn vần ngắn; đọc đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng; biết đọc ngắt nghỉ hơi theo dấu câu, đọc hiểu nghĩa của từ ngữ. - Bước đầu đọc được cơ bản các văn bản; hiểu được nội dung chính của	- Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn trong bài, nội dung của bài đọc. - Đọc và giải nghĩa được một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa. - Đọc và nhận biết được ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc trôi chảy các bài văn, bài thơ dài khoảng 60 chữ. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A1.	- Đọc thành thạo các loại văn bản văn học, thơ ca Khmer, văn bản thông tin, báo chí, hành chính, pháp luật; - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, bài thơ; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Đọc và hiểu được cách phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bậc

văn bản; đọc thầm, đọc số tự nhiên; đọc thuộc lòng một số khổ thơ, bài thơ, đoạn văn ngắn. - Đọc gồm có các yêu cầu: Kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp độ A1, chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh ở cuối cấp độ A1, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản. - Đọc hiểu nghĩa của từ ngữ, câu, chuỗi câu trong bài đọc. - Đọc thuộc một số câu, chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ, bài thơ ngắn đã học và một số câu thành ngữ, tục ngữ.	- Nhận biết cách bày tỏ tình cảm, thái độ, mong muốn của người viết thể hiện qua văn bản. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Biết vận dụng kiến thức Tiếng Khmer để đọc theo các văn bản nghệ thuật, văn bản khoa học thường thức, văn bản thông tin. - Bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bậc của văn bản; biết so sánh văn bản này với văn bản khác, liên hệ với thực tế cuộc sống. - Hiểu được một số thơ ca, thành ngữ, tục ngữ.	của văn bản; biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống. - Biết đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A2. - Sử dụng được từ điển song ngữ Việt - Khmer, Khmer - Việt và từ điển tiếng Khmer thông dụng.

- Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Viết được phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; viết được các bài văn xuôi, văn vần ngắn. Viết đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Viết được một số câu, đoạn văn ngắn; viết được bài văn ngắn, chủ yếu là bài văn kể, miêu tả về đồ vật, con vật và bài giới thiệu đơn giản; - Viết được giấy mời, thời gian biểu,...	- Viết được bài văn miêu tả ngắn về cây cối, về người, về cảnh vật đúng theo quy trình (mở bài, thân bài, kết luận). - Viết được bài văn viết thư bảo đảm các bước theo yêu cầu. Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về sự việc, về câu tục ngữ. - Viết văn bản yêu cầu kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia, kết hợp các yếu tố miêu tả (nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và con người). - Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	- Biết phân tích, đánh giá nội dung của các văn bản, biết tìm tòi sáng tạo về sử dụng ngôn ngữ, cách viết đúng theo quy trình viết các kiểu văn bản. - Biết lập dàn ý văn giải thích và phân tích; biết phân tích, so sánh văn bản văn học, câu thành ngữ, tục ngữ; biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Viết được bài văn giải thích và phân tích về các câu thành ngữ, tục ngữ, về đặc điểm trang phục, ẩm thực, về cây cối, danh lam thắng cảnh... - Viết được văn bản giải thích hoặc phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; dịch được văn bản ngắn từ tiếng Việt sang tiếng Khmer và ngược lại. - Viết được bài văn giải thích và phân tích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất, bảo vệ môi trường và đời sống xã hội.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Khmer

a) Các mạch kiến thức Tiếng Khmer

- Ngữ âm và chữ viết: Âm, chữ, quy tắc chính tả.

- Từ vựng: Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

- Ngữ pháp: Dấu âm, dấu câu, từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

- Hoạt động giao tiếp: Biện pháp tu từ, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ.

- Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: Từ vay mượn, nghĩa của từ ngữ, chữ viết Tiếng Khmer.

b) Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Khmer ở cấp độ A và B

- Cấp độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp; có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

- Cấp độ A2: Những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ, giúp học sinh có khả năng hiểu biết về hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

- Cấp độ B: Một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Khmer giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

2.3. Văn học

a) Các mạch kiến thức văn học

- Thể loại văn học: Truyện kể, thơ ca...

- Các yếu tố của văn bản văn học: Cốt truyện, nhân vật, hình ảnh, đoạn văn, khổ thơ.

b) Phân bổ các mạch kiến thức văn học từng cấp độ

- Trình độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về truyện kể, văn xuôi, văn vần.

- Trình độ A2: Những hiểu biết về các thể loại (truyện kể, thơ ca).

- Cấp độ B: Một số thể loại văn bản văn học (truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn) của người Khmer; yếu tố tưởng tượng kì ảo của một số truyện kể dân gian; một vài yếu tố nghệ thuật của thơ ca Khmer. Một số loại hình sân khấu của người Khmer; một số văn bản văn học của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

2.4. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

Hiểu biết về giá trị văn hóa của người Khmer qua các phong tục tập quán như: Lễ Chôl-chnăm-thmây (lễ vào năm mới); lễ Sen-đôn-ta (lễ cúng ông bà); lễ Ok-om-bok (lễ cúng trăng, đút cốm dẹp); Măng-kol-ka (lễ cưới); nghi thức chào hỏi; các trò chơi dân gian; ẩm thực; trang phục và biểu diễn văn nghệ.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Dạy học **T**iếng Khmer được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi cấp độ, gồm: Hoạt động nghe, nói, đọc và viết; kiến thức (Tiếng Khmer, văn học); ngữ liệu.

1.1. Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói

a) Kĩ năng nghe: Gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe.

b) Kĩ năng nói: Phát âm âm, tiếng, từ, gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ.

c) Kĩ năng nghe và nói có tính tương tác: Gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn.

1.2. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc

a) Kĩ thuật đọc: Gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm, đọc lướt.

b) Đọc-hiểu: Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản thông tin.

Đọc hiểu mỗi kiểu văn bản và thể loại nói chung. Đọc hiểu nội dung văn bản qua chủ đề. Đọc mở rộng một số thể loại văn bản. Đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ.

1.3.Yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết

a) Kĩ thuật viết: Gồm các yêu cầu về tư thế ngồi viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết.

b) Nội dung viết: Viết chữ thường, chữ kiểu, viết câu, đoạn văn, văn bản cùng các yêu cầu về quy trình viết văn bản và yêu cầu thực hành viết một số kiểu văn bản.

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1: Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng. - Nghe - hiểu đúng các câu hỏi đơn giản, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp. - Nghe và nhận biết được sự khác nhau giữa nguyên âm và phụ âm; phụ âm giọng O và giọng Ô. - Nghe - nhận biết các từ có cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - 24 nguyên âm không độc lập ា ិ ី ឹ ឺ ុ ូ ួ ើ ឿ ៀ េ ែ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ ៃះ ុះ ោះ ។ - 33 phụ âm: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

<table>
<tr>
<td>Nói
- Phát âm đúng, sửa lỗi phát âm.
- Nói to, rõ ràng, thành câu.
- Trả lời đúng câu hỏi đơn giản.
- Nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi.
- Trả lời đúng về nội dung câu hỏi, chuỗi câu.
- Nhận biết và nói được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer.
- Trả lời câu hỏi, nói theo tranh; biết hỏi câu hỏi theo tranh.</td>
<td rowspan="2">- 11 phụ âm bổ sung: ង ញ ប ម យ រ វ ប ស ហ អ។
- Cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối): ☐ ក ☐ ង ☐ ច ☐ ញ
☐ ត ☐ ន ☐ ប ☐ ម ☐ យ ☐ ល ☐ រ ☐ ស។
- Chữ số từ 0 đến 9.
- Từ có phụ âm cuối ◌ រ (rô).
2. Từ vựng:
Khoảng 200 từ ngữ về chủ điểm bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
3. Ngữ pháp
- Dấu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia).
- Dấu chấm câu (Khane-sanh-nha ។).
- Dấu âm Mu-si-că-ton ◌ុ, dấu Trây-sap ◌ូ .
II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER
1. Cách chào hỏi theo phong tục tập quán của người Khmer.
2. Thành ngữ, tục ngữ.
III. NGỮ LIỆU
1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm.</td>
</tr>
<tr>
<td>Đọc
- Đọc được các nguyên âm, phụ âm, dấu âm và phụ âm bổ sung.
- Biết ghép vần, đánh vần.
- Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu.
- Đọc đúng câu, chuỗi câu ngắn chứa các âm, tiếng, chữ đã học. Biết nghỉ hơi đúng dấu câu.
- Đọc được chữ số tự nhiên từ 0-9.
- Đọc được từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng.
- Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ.</td>
</tr>
</table>

- Đọc - hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học. - Đọc - hiểu nội dung diễn đạt trong câu, chuỗi câu; thuộc một số câu, chuỗi câu đã học. - Tốc độ đọc khoảng 8 chữ/ phút.	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, tiếng, từ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh về cách chắp tay chào hỏi, chào tạm biệt theo phong tục tập quán của người Khmer.
Viết - Biết được cách viết và viết đúng theo quy trình. - Viết đúng nét các chữ ghi phụ âm, nguyên âm; các dấu âm và chữ số tự nhiên từ 0-9. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Viết đúng các từ ngữ, dấu hiệu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia) và dấu câu. - Tốc độ viết khoảng 8 – 10 chữ trong 15 phút.	

Trình độ A1: Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe nhận biết được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ có giọng O, giọng Ô. - Nghe nhận biết được các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Chân của các phụ âm giọng O như: ក ខ ច ឆ ដ ឋ ណ ត ល ឡ ឧ ឩ ឪ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ

- Nghe-hiểu bài đọc văn xuôi, văn vần (Khoảng 30 - 40 chữ/bài). - Nghe biết được các từ ngữ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần). - Nghe nhận biết được những từ có chứa dấu âm. - Nghe nhận biết các nguyên âm độc lập. - Nghe nhận biết được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok). - Nghe - hiểu câu hỏi, lời kể, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp.	- Chân của các phụ âm giọng Ô như: គ ឃ ង ច ឈ ញ ដ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ។ - Quy tắc gửi chân ង ន ប ផ ល វ យ ក ខ គ ង ច ជ ញ ដ ត ប ។ + Phụ âm giọng O gửi chân giọng O: ក្ត ក្ប ក្ស ក្ដ ខ្ម ខ្ត ខ្ស ច្ប ឆ្ក ឆ្ត ឆ្ន ត្ប ថ្ក ប្ត ប្ដ ប្ន ផ្ក ផ្ត ផ្ដ ផ្ស ផ្ន ស្ក ស្ត ស្ដ ស្ប ស្ន។ + Phụ âm giọng O gửi chân giọng Ô: ក្ង ក្ន ក្ម ក្រ ក្ល ខ្ង ខ្ន ខ្ម ខ្ស ខ្ង ខ្ជ ខ្ញ ខ្ល ខ្វ ច្ច ច្ស ច្រ ឆ្ង ឆ្ន ឆ្ម ឆ្ល ឆ្វ ត្ម ត្រ ថ្ង ថ្ន ថ្ម ថ្ល ថ្វ ប្រ ប្ល ផ្ង ផ្ន ផ្ម ផ្ល ស្ត ស្ង ស្ន ស្ម ស្ល ស្ស ស្ស ស្រ ស្ល ស្វ។ + Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng O: ម្ក ម្ខ ម្ត ម្ស ម្ច ម្ន។ + Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng Ô: ង្គ ង្ឃ ង្រ ឃ្ល ឃ្ម ឃ្ម ឃ្ល ឃ្ម ជ្រ ជ្ង ឈ្ង ឈ្ន ឈ្ម ឈ្ល ឈ្វ ទ្រ ទ្ធ ធ្ង ធ្ន ធ្ម ព្ន ព្ម ព្រ ព្ល ភ្ង ភ្ជ ភ្ញ ភ្ន ភ្ល ម្ង ម្ជ ម្ញ ម្ន ម្ម ម្ស ម្ច ម្រ ម្ល ។ - Quy tắc chồng vần ង្ក ង្ខ ង្គ ង្ឃ ង្រ ង្ង ង្ស ង្ច ង្ឆ ង្ត្រ ញ្ច ញ្ជ ញ្ញ ញ្ត្រ ញ្ត្រ ណ្ក ណ្ង ណ្ង ណ្ណ ន្ត ន្ថ ន្ទ ន្ធ ន្ស ន្ច ន្ត្រ ន្ត្រ ម្ព ម្ភ។

<table>
<tr>
<td>- Biết đáp lại những lời nói cho phù hợp.
- Nói và trả lời được những câu đơn giản về nội dung của bài đọc hoặc mẩu chuyện được nghe kể.
- Thuật lại được bằng vài ba câu về một sự việc đơn giản theo câu hỏi và tranh minh họa.</td>
<td rowspan="2">- Nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឦ ឧ ឩ ឪ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ។
- Các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok):
□ក់ □ង់ □ច់ □ញ់ □ត់ □ន់ □ប់ □ល់ □ស់។
- Các từ có chứa dấu âm: dấu ◌ (Ă-să-đa), dấu ◌ (Rô-bat), dấu ◌ (Lêc-tô), dấu ◌ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ (Săng-dôk), dấu ◌ (Dus-kes-les-pân-tus) như: ក៏ ពណ៌នា មួយៗ ប្រយោជន៍ ព័រ គណៈ។
- Các từ đơn tiết như: កក ដប ។ល។; từ đa tiết như: ចម្ការ កន្ទឹងរឹង ន្ទុំរុយ គ្រលេងគ្រលោង។ល។
- Chữ số từ ១0-៩៩ (10 – 99).
2. Từ vựng:
Biết thêm khoảng hơn 300 từ ngữ về chủ đề bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ).
3. Ngữ pháp
- Các dấu câu như: Dấu chấm câu (។ Khane), dấu chấm hỏi (? Sanh-nha-</td>
</tr>
<tr>
<td>Đọc
- Đọc được các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần).
- Đọc được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok).
- Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ.
- Đọc được các bài văn xuôi, văn vần (khoảng 40 chữ/bài).
- Tốc độ đọc khoảng 10 chữ/ phút.
- Đọc được những từ có chứa 7 dấu âm.
- Đọc được 15 nguyên âm độc lập.
- Đọc đúng, rõ ràng các từ ngữ, câu, chuỗi câu, đoạn văn có chứa các âm, tiếng, từ đã học.
- Đọc được một số từ biến giọng theo quy tắc.
- Bước đầu biết đọc thầm.</td>
</tr>
</table>

- Đọc được các chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn, khổ thơ. - Đọc thuộc lòng được một số khổ thơ đã học.	sua), dấu chấm than (! Us-tiên-sanh-nha). - Một số dấu câu đơn giãn như: ពួកខ្ញុំទៅសាលារៀន។ ឪពុកមិត្តធ្វើការងារអ្វី? **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Câu thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số câu đố Khmer. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bảng tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần) và các dấu âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố Khmer. - Văn xuôi, văn vần. 2. Văn bản thông tin: Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh.
Viết - Viết đúng theo quy trình tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ◌ (Bon-tok) và nguyên âm độc lập. - Viết đúng đủ nét các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vần) và các dấu âm. - Viết đúng nội dung các bài văn xuôi, văn vần. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Tốc độ viết khoảng 10 – 15 chữ trong 15 phút. - Viết đúng chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99).	

Trình độ A1: Năm học thứ 3

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và nhớ được nội dung của bài đọc. - Nghe - hiểu được những mẩu chuyện đơn giản thầy cô kể; dựa vào gợi ý, kể về nhân vật và nội dung câu chuyện. - Nghe phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả (nhìn - viết). - Nghe hiểu nội dung của lời đối thoại khoảng 6 dòng. - Nghe hiểu nội dung của bài văn xuôi, văn vần dựa vào câu hỏi gợi ý (khoảng 40 - 50 chữ/bài).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Một số từ thuần Khmer. - Một số từ ngữ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng: សាលា បិតា មាតុភូមិ ពលកម្ម ។ល។ - Một số từ thông dụng khi nghe viết chính tả thường bị mắc lỗi như: វា វារ វាល វៀល ។ល។ - Một số từ vay mượn tiếng Pali-Sanskrit khi nghe viết chính tả như: ឧស្សាហ៍ វត្ត ស្និទ្ធស្នាល ទ័ព វិហារ ។ល។
Nói - Nói rõ ràng, đủ ý một mẩu chuyện đơn giản đã nghe thầy cô kể hoặc đã đọc. - Dùng lời nói đối thoại phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. - Nói được câu hỏi hoặc câu trả lời trong học tập, giao tiếp. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Dựa vào tranh ảnh hoặc câu gợi ý biết nói thành đoạn văn ngắn.	- Từ, câu, nội dung của đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 50 chữ/bài). - Bài văn vần theo thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ… - Chữ số và cách đọc chữ số theo hàng trăm từ ១០១-៥០០ (101-500). 2. Từ vựng: 350 từ ngữ về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.

<table>
<tr>
<td>Đọc
- Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, nội dung của đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ.
- Đọc đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng.
- Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 50 chữ/bài).
- Tốc độ đọc thầm khoảng 15 chữ/ phút.
- Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần.
- Biết đọc các bài văn vần theo thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ…
- Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ.
- Đọc đúng chữ số hàng trăm từ ๙๐๙-๙๐๐.</td>
<td rowspan="2">3. Ngữ pháp
- Một số mẫu câu đơn cơ bản.
- Câu kể, câu hỏi, câu cảm.
II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER
1. Một số thành ngữ, tục ngữ.
2. Một số bài đọc dân ca Khmer như: Bài ca chèo thuyền, bài ca chim sáo.
III. NGỮ LIỆU
1. Văn bản văn học
- Câu thành ngữ, tục ngữ, dân ca Khmer.
- Văn xuôi, văn vần.
2. Văn bản thông tin:
Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.</td>
</tr>
<tr>
<td>Viết
- Viết đúng, rõ ràng các từ thuần Khmer.
- Viết đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng.
- Nhìn viết đúng chính tả chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 20 – 30 chữ trong 15 phút.
- Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả phổ biến trong bài viết.
- Viết được câu thành ngữ, tục ngữ.</td>
</tr>
</table>

Trình độ A1: Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe-hiểu những câu chuyện đơn giản thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer. - Nghe - phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả. - Nghe - hiểu được nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Chữ kiểu (អក្សរមូល) Khmer 24 nguyên âm: ◌ា ◌ិ ◌ី ◌ឹ ◌ឺ ◌ុ ◌ូ ◌ួ ◌ើ ◌ឿ ◌ៀ ◌េ ◌ែ ◌ៃ ◌ោ ◌ៅ ◌ុំ ◌ំ ◌ាំ ◌ះ ◌ិះ ◌េះ ◌ុះ ◌ោះ។ - Chữ kiểu 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។ - Từ ngữ, câu, đoạn và nội dung của các bài văn xuôi, văn vần. - Nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả. - Các bài văn vần theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ… - Chữ số hàng trăm từ ៥០១-៩៩៩ (501-999).
Nói - Trình bày được các ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp. - Kể lại được tương đối rõ ràng từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện. - Biết thuật lại nội dung chính của các mẩu tin ngắn phù hợp với trình độ của học sinh. - Nói rõ ràng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	2. Từ vựng: Khoảng 400 từ ngữ về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê

Đọc - Đọc được chữ kiểu (អក្សរមូល) gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm (chữ và chân chữ). - Thuộc bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm và đoạn thơ, đoạn văn dễ nhớ. - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần với tốc độ nhanh hơn năm thứ ba. - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (Khoảng 70 chữ/bài). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài; đọc được các bài văn vần theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ… - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc đúng chữ số hàng trăm từ ៥០១-៩៩៩ (501-999). - Đọc được mục lục sách, thời khóa biểu, thông báo, nội quy, để phục vụ sinh hoạt và học tập của bản thân.	hương đất nước, văn hóa dân tộc và một số từ ngữ có nguồn gốc từ Pali-Sanskrit thông dụng. 3. Ngữ pháp - Một số mẫu câu đơn cơ bản. - Sơ giản về câu cầu khiến, câu khẳng định, câu phủ định. 4. Tập làm văn - Đoạn văn đơn giản dựa theo tranh ảnh. - Đoạn văn dựa theo các câu hỏi gợi ý. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Bài thơ, câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. 2. Các bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống Khmer như: Trò chơi gieo Chhung, kéo co, bịt mắt đập nồi, chơi thả diều; lễ đua ghe Ngo, lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ hội Ok-om-bok, lễ dâng Y Kathina. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. - Bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống của người Khmer. - Văn xuôi, văn vần.
Viết - Viết đúng, rõ ràng, đều nét các chữ viết thường cỡ nhỏ (1 ô li trong vở).	

- Viết được chữ kiểu gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm và chân của phụ âm. - Củng cố về quy luật viết chính tả đối với một số từ đa âm tiết (có chồng vần), những từ có dấu ◌ (Ton-đă-khiêt). - Viết đúng chính tả (nghe-viết) chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết sử dụng từ ngữ đúng, biết đặt câu đơn theo mẫu. - Viết được một số đoạn văn đơn giản (từ 3 đến 5 câu) theo tranh ảnh hoặc theo câu hỏi gợi ý.	2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.

Trình độ A1: Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Ngữ âm và chữ viết - Dấu ◌ (dấu biến giọng các từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit phát âm thành giọng Khmer), dấu ◌ (dấu báo hiệu đọc theo giọng Pali-

- Nghe - hiểu và nhớ nội dung chi tiết của bài đọc. - Nghe nhận xét được về nhân vật và sự việc trong câu chuyện. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 40 - 45 chữ/15 phút).	Sanskrit). - Một số quy tắc viết chính tả đối với các từ biến giọng như: ជំហាន ជំហរ សិលា ហោរា ។ល។ - Viết đề bài bằng chữ kiểu ví dụ như: **ទត្តនៅភូមិខ្ញុំ** - Một số từ ngữ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Các bài văn xuôi; bài văn vần theo thể thơ 5 - 6 chữ, 7 chữ…. 2. Từ vựng - Khoảng 450 từ ngữ theo các chủ điểm nói về bản thân, họ hàng, những phẩm chất của con người (lòng nhân hậu, lòng dũng cảm, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em). - Một số hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, đồng âm. - Bài tập đặt câu với các từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm đã tìm được. 3. Ngữ pháp - Các dấu âm: ◌ (Bon-tok), ◌ (Mu-si-că-ton), ◌ (Trây-sap). - Cấu trúc câu đơn có chủ ngữ, vị ngữ. - Câu chia theo mục đích giao tiếp. 4. Tập làm văn
Nói - Kể lại đầy đủ, rõ ràng nội dung câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết dùng lời nói phù hợp với cách giao tiếp ở nơi công cộng, gia đình, nhà trường, ở các chùa Phật giáo Nam tông Khmer. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết thông báo những tin ngắn. - Biết giới thiệu về bản thân, gia đình, họ hàng, văn hóa dân tộc.	
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ (Bon-tok), ◌ (Mu-si-că-ton), ◌ (Trây-sap). - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 80 chữ/bài). - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần với tốc độ nhanh hơn năm thứ tư. - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc và giải nghĩa được một số từ ngữ có nguồn	

gốc từ Pali-Sanskrit. - Đọc nhận biết được một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong bài đọc. - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài. - Đọc được các bài văn vần theo thể thơ 5 - 6 chữ, 7 chữ…	- Kết cấu của một bài văn kể chuyện; miêu tả gồm có 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài. - Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện; miêu tả. - Bài văn kể chuyện; miêu tả về đồ vật, con vật. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Câu chuyện, bài thơ, thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số ẩm thực của người Khmer như: Bánh tét, bánh tai yến, cốm dẹp (Om-bok).
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ◌ំ (Bon-tok), ◌ុ (Mu-si-că-ton), ◌ឹ (Trây-sap). - Viết rõ ràng, đều nét các bài văn xuôi, văn vần. - Viết đúng chính tả nội dung bài có độ dài 40 - 45 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết đúng quy định, biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ. - Viết đoạn văn, bài văn kể chuyện; văn miêu tả về đồ vật, con vật theo dàn ý hoặc theo tranh ảnh. - Lập dàn ý và viết được bài văn kể chuyện, miêu tả có độ dài khoảng từ 60 chữ trở lên.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Truyện kể dân gian, thành ngữ, tục ngữ. - Bài viết về ẩm thực của người Khmer. - Văn xuôi, văn vần. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, họ hàng, những phẩm chất của con người (lòng nhân hậu, lòng dũng cảm, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam).

Trình độ A2: Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu các văn bản truyện kể, thông tin có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. - Nghe và nhớ được nội dung của văn bản hoặc thông tin. - Nghe nhắc lại các sự việc chính được nghe, được học. - Nghe hiểu nội dung bài dân ca, đồng dao. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 50 - 60 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ nói về các ngày trong tuần của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Tiếp tục củng cố từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Đặc điểm của từ Tiếng Khmer. - Các hình thức cấu tạo từ Tiếng Khmer. - Nhận biết từ (Tiếng Khmer) là một đơn vị đơn âm hoặc đa âm, có đầy đủ ý nghĩa và có chức năng tạo câu. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ trong văn bản. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit.
Nói - Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi với học tập. - Biết sử dụng lời nói để trình bày vấn đề cho phù hợp. - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự kiện đã biết. - Nói hiểu được ý nghĩa bài dân ca, đồng dao. - Trình bày về nội dung bài văn kể chuyện, miêu tả.	2. Ngữ pháp - Dấu âm: ◌៑ (Ă-să-đa), dấu ◌ៈ (Rô-bat), dấu ◌ៗ (Lêc-tô). - Danh từ (danh từ chung và danh từ riêng). - Cụm danh từ.

Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ॎ (Ă-să-đa), dấu ◌ॆ (Rô-bat), dấu ◌ॊ (Lêc-tô). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 90 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ năm. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của văn bản. - Đọc thuộc một số đoạn văn, khổ thơ, bài dân ca. - Biết dùng một số sách tham khảo làm công cụ để phục vụ cho việc học tập.	- Động từ, cụm động từ. - Câu ghép đơn giản (không có quan hệ từ). - Chủ ngữ, vị ngữ trong câu ghép. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Bài dân ca, đồng dao. 2. Một số trang phục truyền thống của người Khmer như: Áo Bom-pong, Sà-rong… **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Bài dân ca Khmer Nam Bộ, các bài đồng dao. - Bài viết về các ngày trong tuần. - Văn bản nói về trang phục truyền thống của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ◌ॎ (Ă-să-đa), dấu ◌ॆ (Rô-bat), dấu ◌ॊ (Lêc-tô). - Nghe viết và nhớ viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 50 - 55 chữ/15 phút. - Viết được bài dân ca, đồng dao. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết	

phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết câu đúng ngữ pháp, liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người theo dàn ý. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người có độ dài khoảng 70 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - nhớ được nội dung câu chuyện, thông tin đã nghe. - Nghe và tóm tắt được nội dung trình bày của người nói. - Nghe - hiểu câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Nghe - nhớ được các thông tin chính của bài nghe và nhận xét được mục đích của người nói. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 65 - 70 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng dương lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau và không thể thay thế được cho nhau (do có sự khác biệt về sắc thái biểu cảm); có khả năng lựa chọn và sử dụng từ đồng nghĩa khi nói hoặc viết.

Nói - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia, biết thông báo lại những nội dung thông tin (khoa học thường thức, sự việc) đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Trình bày trước lớp những ý kiến để trao đổi, thảo luận về những nội dung học tập.	- Từ trái nghĩa trong thành ngữ và tục ngữ. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. 2. Ngữ pháp - Dấu âm: ◌ំ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ះ (Săng-dôk), dấu ◌ៈ (Dus-kes-les-pân-tus). - Từ đơn. - Từ ghép đơn giản. - Từ láy hoàn toàn và láy bộ phận. - Tính từ, cụm tính từ. - Câu ghép đơn giản (tiếp theo). 3. Tập làm văn - Biết kết cấu 3 phần của bài văn tả cảnh vật, viết thư theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn tả cảnh vật, viết thư. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ, câu đố. 2. Văn bản nói về một số điệu múa dân gian như: Rom-vong, Rom Kbach, Sa-ra-van.
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ◌ំ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ះ (Săng-dôk), dấu ◌ៈ (Dus-kes-les-pân-tus). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 100 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ sáu. - Đọc hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Đọc và nhận biết chủ đề ý chính của văn bản; nhận biết chủ đề và ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong văn bản văn xuôi, bài thơ.	

- Đọc diễn cảm, phát âm chuẩn. - Đọc và tóm tắt được ý chính nội dung văn bản đã đọc. - Tra được từ điển Khmer - Việt, Việt - Khmer và một số sách tham khảo.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn bản nói về các tháng dương lịch. - Văn bản nói về một số điệu múa dân gian Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ◌៑ (Ton-đă-khiêt), dấu ◌ៈ (Săng-dôk), dấu ◌ៈ (Dus-kes-les-pân-tus). - Nghe viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 60 - 65 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Viết câu đúng ngữ pháp, tiếp tục liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cảnh vật, viết thư có độ dài khoảng 80 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin ngắn. - Nghe hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và trình bày ý kiến của mình trước người nghe. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 75 - 85 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng âm lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đôi. - Từ nói giảm, nói tránh, từ cấm kỵ 2. Ngữ pháp - Cách sử dụng dấu câu: Dấu chấm kết thúc, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn. - Quan hệ từ. - Đại từ. - Đại từ nhân xưng. - Biết cách sử dụng đại từ phù hợp với tình huống giao tiếp, nhân vật giao tiếp. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 120 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ bảy. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc hiểu về tình cảm trong nội dung văn bản. - Đọc hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản.	ngữ. - Lập được dàn ý và viết được bài bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer như: Kin-no, Krut, Neak… **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về các tháng âm lịch. - Văn bản nói về tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Nghe-viết đúng theo quy tắc chính tả các văn bản đã học có độ dài khoảng 70 - 85 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết đúng một số từ ngữ dễ viết sai. - Biết lập dàn ý bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ đầy đủ, đúng cấu trúc (có đầy đủ 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài), có độ dài khoảng 100 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe hiểu về thành ngữ, tục ngữ. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - hiểu lời giảng giải, hướng dẫn của thầy cô trong giờ học. - Nghe - hiểu và nêu được nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, truyền thống văn hóa dân tộc. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ ngữ xuất hiện trong sách lá buông (ghi chép theo kiểu ngày xưa). - Từ đơn tiết. - Từ đa tiết.
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nói và hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	2. Ngữ pháp - Đại từ chỉ định. - Đại từ xác định. - Câu ghép có quan hệ từ. - Một số kiểu cấu trúc câu đặc biệt. - Phân tích câu đơn, câu ghép. - Cách sử dụng dấu câu: Dấu Pê-dal (v.v.), dấu ba chấm, dấu gạch

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 130 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ tám. - Đọc diễn cảm văn bản. - Biết ngâm thơ đối với một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản. - Đọc - hiểu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	ngang. 3. Tập làm văn - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. 2. Bài viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói năn khiêm tốn. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. - Văn bản nói về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Văn bản viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói khiêm tốn. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử có độ dài khoảng 120 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe và nhắc lại được thông tin chính đã nghe. - Nghe vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và tóm tắt được các ý chính khi nghe người khác trình bày. - Nghe - hiểu và nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Bảo vệ tổ quốc, tình đoàn kết giữa các dân tộc, bảo vệ môi trường. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Số từ. - Từ thuần Khmer - Từ vay mượn. - Cách sử dụng đúng các từ thuần Khmer, từ vay mượn. 2. Ngữ pháp - Đại từ quan hệ ដែល (Đel). - Đại từ quan hệ (Đel) được sử dụng liên kết trong câu ghép. - Động từ gốc. - Động từ biến thể. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.
Nói - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch lại được những mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Biết trình bày rõ ràng, mạch lạc sự việc chứng kiến hoặc được tham gia trước nhóm, trước lớp. - Trình bày được ý kiến riêng của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể tổ, lớp. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.	- Viết bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Làng diệu dân ca Khmer Nam Bộ; nhạc cụ dân tộc. 2. Văn bản giới thiệu về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc. - Bài viết về làng điệu dân ca Khmer và nhân vật lịch sử địa phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản viết về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. Tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bảo vệ tổ quốc, bảo vệ môi trường, tình đoàn kết giữa các dân tộc.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (Khoảng 140 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ chín. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết đọc và nhận xét về ý nghĩa trong văn bản được đọc. - Nhận biết chủ đề, dàn ý, bố cục và đại ý của văn bản đã đọc.	

Viết - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường; các bài viết có độ dài khoảng 130 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhắc lại được các thông tin đã nghe. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói. - Nghe nhận xét và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội. - Từ cụ thể. - Từ trừu tượng. - Cách sử dụng đúng các từ cụ thể và từ trừu tượng trong nói và viết. - Từ đa nghĩa.

của người nói. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	2. Ngữ pháp - Ngoại động từ. - Nội động từ. - Trợ động từ. - Biện pháp tu từ. - Ẩn dụ. - Hoán dụ. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Viết bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Làng diệu dân ca Ba-săc. 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនបាសាក់). **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về làng điệu dân ca Ba-săc và nhân vật lịch sử địa
Nói - Biết phiên dịch lại được những mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày được ý kiến của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết thuật việc, kể chuyện, rõ ý, mạch lạc. - Biết nói theo chủ đề yêu cầu bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 160 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười.	

- Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và phiên dịch một số mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc và nhận xét ý nghĩa văn bản đã được đọc. - Đọc thành thạo các loại văn bản nghệ thuật, báo chí, khoa học thường thức. - Biết suy luận và giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនបាសាក់) và tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, khoa học thường thức, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội.
Viết - Dịch được một số văn bản thông dụng trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

Trình độ B: Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu lời giảng dạy, hướng dẫn của thầy cô; nghe để ghi chép bài học. - Nghe-hiểu và dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe nhận xét về nội dung văn bản. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán của người Khmer. - Tiền tố. - Trung tố. - Hậu tố. 2. Ngữ pháp - Biện pháp ẩn dụ, hoán dụ trong nói và viết. - Trạng từ. - Họ hàng từ. - Phép nhân hóa. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội.
Nói - Biết phiên dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi học sinh. - Biết thể hiện được lập luận trình bày cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp của con người, quê hương đất nước.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình.	**II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Điệu múa Rô-băm (điệu múa cổ điển của người Khmer). 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chằn) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 180 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười một. - Đọc diễn cảm văn bản văn xuôi, bài thơ, thể hiện đúng nội dung và phong cách văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc từ điển Việt-Khmer, Khmer-Việt hoặc từ điển tường giải tiếng Khmer để tìm hiểu những từ ngữ khó và làm giàu vốn từ cho cả hai thứ tiếng.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về điệu múa Rô-băm, văn hóa vật thể và phi vật thể. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chằn) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán.
Viết - Dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Khmer vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ, đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy Tiếng Khmer thông qua hoạt động giao tiếp, rèn cho học sinh phương pháp nghe, nói, đọc, viết thực hành trải nghiệm và vận dụng kiến thức Tiếng Khmer thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức, chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học để tạo sự hứng thú học tập cho học sinh.

b) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, chương trình coi trọng việc đa dạng hóa các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn như rèn luyện theo mẫu, thảo luận, trò chơi học tập. Dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận; dành thời gian cho học sinh tự nghe, nói, đọc, viết theo những yêu cầu và mức độ khác nhau.

c) Dạy học tích hợp kiến thức và kĩ năng trong nội môn Tiếng Khmer, kết hợp dạy tích hợp liên môn Tiếng Khmer với các môn học khác. Tích hợp trong nội môn Tiếng Khmer là kết hợp dạy các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong từng bài học, kết hợp dạy thực hành các kĩ năng trên với việc dạy kiến thức về Tiếng Khmer tùy theo mức độ ở từng trình độ. Đồng thời nội dung học tập môn Tiếng Khmer cần có tính liên thông với các môn học khác cả về kiến thức và kĩ năng.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh, mang lại hiệu quả thiết thực. Không tuyệt đối hóa một vài phương pháp hay một vài hình thức tổ chức dạy học. Việc đổi mới phương pháp gắn liền với việc đổi mới phương tiện, thiết bị dạy học các phương tiện và thiết bị từng bước được hoàn thiện và hiện đại hóa theo tiến trình đổi mới giáo dục phổ thông.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu:

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc, viết ở từng trình độ, môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống gia đình, cộng đồng, quê hương đất nước; kính trọng và biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử.

- Biết quan tâm đến người thân, tôn trọng thầy cô, bạn bè; biết nhường nhịn, vị tha; biết cảm thông chia sẻ với những người xung quanh; biết tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh, văn hóa.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình làm, tôn trọng quy định chung nơi công cộng, biết giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Sống thật thà ngay thẳng, yêu lẽ phải, thẳng thắn thể hiện suy nghĩ và tình cảm của mình.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung.

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực chung sau đây:

- Năng lực tự chủ và tự học: Thông qua nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp thực hoặc giả định, môn Tiếng Khmer giúp học sinh phát triển vốn sống, vốn hiểu biết để có được sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và cuộc sống.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong học tập môn Tiếng Khmer cũng như trong giao tiếp ở trường lớp hay ở địa phương giúp học sinh trau dồi kĩ năng giao tiếp, phát triển khả năng làm việc hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập trong môn Tiếng Khmer, học sinh được rèn luyện kĩ năng đánh giá sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn khác nhau, từ đó rèn luyện cho các em kĩ năng giải quyết vấn đề sáng tạo.

3. Định hướng về phương pháp hình thành và phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy nghe và nói

Mục đích của dạy nghe và nói là nhằm giúp HS có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng thông điệp từ phía người nói; biết tôn trọng người đối thoại, có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý tưởng của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt, cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn học sinh biết cách tập trung vào chủ đề và mục tiêu khi nói; biết thể hiện sự tự tin năng động của người nói trong những ngữ cảnh giao tiếp; biết cách nói rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với ngữ cảnh; biết kiểm soát, điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu; biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ trong khi nói, khi trình bày.

Đối với kĩ năng nghe nói tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày.

Việc dạy thực hành nghe nói là hoạt động chính nhằm rèn luyện kĩ năng nghe nói cho học sinh. Hoạt động thực hành dù ở mức sơ giản như nói cặp đôi, nói trong nhóm hay mức phức tạp hơn như nói trước lớp, trước đông người cũng cần được tiến hành trong những tình huống giao tiếp thực có ở trường học, ở gia đình, ở địa phương nhằm làm cho học sinh biết chủ động trong khi nghe và chủ động trong diễn đạt ý nghĩ, tình cảm của bản thân.

3.2. Phương pháp dạy đọc

Mục đích của dạy đọc trong chương trình Tiếng Khmer là giúp học sinh biết cách đọc và tự đọc được văn bản bằng Tiếng Khmer, thông qua đó bồi dưỡng giáo dục phẩm chất, nhân cách cho học sinh. Đối tượng đọc gồm có văn bản thông thường, văn bản văn học và văn bản thông tin. Mỗi loại văn bản có đặc điểm riêng vì thế cần có cách dạy đọc đúng (đọc thành tiếng) và cách dạy đọc hiểu văn bản cho phù hợp.

a) Dạy đọc đúng: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A1 yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Có nghĩa là yêu cầu học sinh đọc thành tiếng, đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung cơ bản của văn bản đơn giản. Những bài học ở giai đoạn này là những bài thực hành về kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Việc dạy đọc và dạy viết có một vị trí đặc biệt ở giai đoạn đầu. Học sinh nhờ vào đọc và viết mà bước đầu làm chủ ngôn ngữ dạng viết. Năng lực về đọc và viết hình thành lại giúp cho việc nghe và nói của học sinh tốt hơn. Yêu cầu của giai đoạn này là đọc thông thạo và hiểu đúng nội dung cơ bản của một văn bản ngắn.

b) Dạy đọc hiểu văn bản thông thường: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A2 yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức như cách ngắt khổ thơ hoặc cách xuống dòng cuối các đoạn văn, từ đó tóm lược được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa của các thông tin, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử văn hóa xã hội địa phương để hiểu sâu hơn giá trị văn bản.

c) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ B là dạy đọc hiểu văn bản văn học. Văn bản văn học có những đặc điểm riêng, vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học đến khám phá hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung, ý nghĩa của văn bản. Phương pháp dạy học cần tập trung kích hoạt việc đọc

tích cực, sáng tạo của học sinh; khích lệ học sinh phát huy vai trò đồng sáng tạo trong tiếp nhận tác phẩm, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm những giá trị đạo đức, văn hóa của tác phẩm. Tùy thuộc đối tượng học sinh ở từng cấp độ và thể loại văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: Đọc thành tiếng, đọc đúng, đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện.

3.3. Phương pháp dạy viết

a) Đối với trình độ A1, dạy viết có hai yêu cầu: Dạy kĩ thuật viết (tập viết phụ âm, nguyên âm, dấu âm, chữ kiểu và chính tả) và dạy viết câu, viết đoạn văn ngắn và một số văn bản thông thường. Dạy kĩ thuật viết chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, văn bản thông thường có thể sử dụng phương pháp rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm.

b) Đối với trình độ A2, dạy viết tập trung vào viết văn bản miêu tả và thuyết minh theo đúng quy trình mở bài, thân bài và kết luận. Dạy viết các văn bản có thể linh hoạt sử dụng các phương pháp rèn luyện theo mẫu, xây dựng dàn bài, đặt và trả lời câu hỏi, viết sáng tạo.

c) Đối với trình độ B, dạy viết tập trung vào viết văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp. Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn, thảo luận, giải thích, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự sửa bài, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài và rút kinh nghiệm. Ở trình độ này cần sử dụng những phương pháp như giải thích, phân tích, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở, để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: Mở bài, thân bài và kết bài hay một số đoạn trong bài.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Khmer nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Khmer cũng là giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích học sinh chăm chỉ học tập, biết cách học có hiệu quả và tự tin vào sự thành công trong học tập.

2. Căn cứ đánh giá

- Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Khmer là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đối với học sinh trong từng giai đoạn, cấp độ học tập theo quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

- Đánh giá hoạt động nghe nói: Đối với kĩ năng nghe, tập trung vào yêu cầu nắm bắt thông tin do người khác nói, nhận biết được cảm xúc của người nói, biết cách phản hồi những gì đã nghe, có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói. Đối với hoạt động nói, tập trung vào yêu cầu nói đúng chủ đề, biết nói to, rõ ràng thành câu, tự tin và năng động; biết chú ý đến người nghe, biết tranh luận và thuyết phục.

- Đánh giá hoạt động đọc: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp, đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản ngắn. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu đọc hiểu chủ đề của văn bản, hiểu quan điểm và ý đồ của tác giả; xác định được các đặc điểm thuộc phương thức thể hiện, kiểu loại văn bản. Ở trình độ B, bước đầu biết giải thích, phân tích, đánh giá nội dung, đặc điểm của văn bản, biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống.

- Đánh giá hoạt động viết: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu viết đúng chính tả từ ngữ, viết đúng câu, đoạn văn ngắn, bài văn kể chuyện, miêu tả. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu viết được bài văn miêu tả, thuyết minh, kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia về nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và hoạt động của con người. Ở trình độ B tập trung vào yêu cầu viết được kiểu văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống sinh hoạt và định hướng nghề nghiệp.

4. Cách thức đánh giá

- Đánh giá trong môn Tiếng Khmer được thực hiện bằng phương thức đánh giá thường xuyên và định kì.

- Đánh giá thường xuyên được tiến hành liên tục trong suốt quá trình dạy học, trong từng bài học, từng chương, phần do giáo viên tổ chức. Có ba hình thức đánh giá: Giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đánh giá thường xuyên không nhất thiết chỉ có bài kiểm tra ngắn mà giáo viên có thể dựa trên quan sát, lắng nghe và ghi chép việc học tập hằng ngày của học sinh; cuối học kì có tổ chức kiểm tra đánh giá định kì.

- Việc đánh giá phải đảm bảo nguyên tắc học sinh được thể hiện, bộc lộ phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Khmer, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính mình, không sao chép ý tưởng của người khác; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo, không đánh giá rập khuôn, máy móc theo mẫu có sẵn. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích từ ngữ:

Tiếng Khmer	Tiếng Việt
Đok - khlia	Dấu giãn cách
Khane Sanh-nha	Dấu chấm câu
Bon - tok	Dấu ngắn
Pali - Sanskrit	Tiếng Pali-Sanskrit (tiếng Phạn)

Chữ kiểu	Chữ viết tương đương như chữ viết hoa trong tiếng Việt
Gieo chhung	Loại trò chơi gần giống như trò chơi ném còn.
Ghe Ngo	Một loại ghe đặc biệt của người Khmer, có thân hình dài (khi tham gia đua có khoảng 80 vận động viên ở mỗi ghe)
Chôl-chnăm-thmây	Lễ vào năm mới
Ok-om-bok	Lễ đút cốm dẹp (lễ cúng trăng)
Dâng Y Kathina	Dâng y phục cho các vị sư sau thời gian nhập hạ 3 tháng.
Áo Bom-pong	Áo truyền thống của người Khmer (cổ tròn và đứng)
Sa-rong	Loại quần Sa-rong của người phụ nữ Khmer thường mặc
Rom-vong	Điệu múa dân gian của người Khmer (thường múa vòng quanh bàn tròn)
Rô-băm	Điệu múa cổ điển của người Khmer
Rom-kbach	Điệu múa dân gian của người Khmer
Sa-ra-van	Điệu múa dân gian của người Khmer
Kin-no	Tiên nữ
Krut	Chim thần Krut
Neak	Rồng

Sách lá buông	Một loại sách cổ xưa của người Khmer được ghi chép trên lá buông (lá buông gần giống như lá thốt nốt)
Dù-kê hoặc Ba-săc	Loại sân khấu của người Khmer (gần giống như tuồng hát cải lương)
Dặc-ròm	Điệu múa chằn
Chhay-dăm	Điệu múa trống Chhay-dăm

Thuật ngữ về tiếng thống nhất với chương trình môn Ngữ văn. Khi viết sách giáo khoa Tiếng Khmer, mỗi cuốn sách cần có thêm một bảng đối chiếu thuật ngữ, tên gọi bằng Tiếng Khmer.

- Giao tiếp đa phương thức: Hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Kiểu văn bản: Các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản miêu tả, thuyết minh, giải thích, phân tích.

- Loại văn bản: Các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: Văn bản văn học (bộc lộ, bày tỏ tình cảm), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch).

- Năng lực ngôn ngữ: Khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để nghe, nói, đọc, viết.

- Năng lực văn học: Một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mĩ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

- Ngữ liệu: Âm, tiếng, từ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức nói, viết hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Những hình ảnh, số liệu, bảng biểu, góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.

- Thể loại văn học gồm: Truyện thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, thành ngữ, tục ngữ.

- Văn bản đa phương thức: Văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh, video.

- Văn bản miêu tả: Văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

- Văn bản thông tin: Văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

- Văn bản thuyết minh: Văn bản chủ yếu để dùng giới thiệu một sự vật, hiện tượng tự nhiên.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

Thời lượng thực hiện chương trình (theo số tiết học)

CẤP ĐỘ A									**CẤP ĐỘ B**
TRÌNH ĐỘ A1					**TRÌNH ĐỘ A2**				
Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Mức độ 5	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	
70	70	70	70	70	105	105	105	105	315

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học ở địa phương. Tuy nhiên cần đảm bảo sự hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

- Giữa các kiểu loại văn bản nghe, nói, đọc và viết (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

- Giữa các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc), cụ thể thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Cấp độ	**Trình độ**	**Nhóm mức độ**	**Nghe và nói**	**Đọc**	**Viết**
A	A1	Mức độ 1, 2	Khoảng 10%	Khoảng 65%	Khoảng 25%
		Mức độ 3, 4, 5	Khoảng 15%	Khoảng 55%	Khoảng 30%
	A2		Khoảng 20%	Khoảng 50%	Khoảng 30%
B			Khoảng 20%	Khoảng 45%	Khoảng 35%

3. Thiết bị dạy học tối thiểu

Theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

- Chương trình này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục phổ thông có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình cần có đủ cơ sở vật chất, trường lớp, sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Khmer, thiết bị dạy học theo quy định; có giáo viên Tiếng Khmer đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; cán bộ quản lí và giáo viên dạy Tiếng Khmer được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học Tiếng Khmer.

X. NGỮ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer được sử dụng trong Chương trình

- 24 nguyên âm không độc lập:

ា ិ ី ឹ ឺ ុ ូ ួ ើ ឿ ៀ េ ែ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ ុះ ោះ។

- 15 nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឦ ឧ ឩ ឪ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឳ។

- 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm:

ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម

យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn đảm bảo các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất, năng lực của học sinh theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực, nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của học sinh từng cấp học, từng trình độ. Từ ngữ, văn bản được dùng làm ngữ liệu dạy tiếng được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hóa, vốn tác phẩm văn học được chọn lọc, có ý nghĩa tích cực bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ và giáo dục thẩm mĩ phù hợp với tâm lí học sinh.

- Đảm bảo tính logic, độ khó của từ ngữ, của câu và các văn bản đọc tăng dần qua từng cấp độ, trình độ.

- Có giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, tiêu biểu về chuẩn mực và sáng tạo ngôn ngữ.

- Phản ánh được những thành tựu về tư tưởng văn hóa dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia, đoàn kết dân tộc, có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, tình yêu chân, thiện, mĩ hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

3. Yêu cầu lựa chọn ngữ liệu

Ngoài việc đảm bảo các tiêu chí đã nêu, ngữ liệu dạy học trong môn Tiếng Khmer cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tỷ lệ hợp lí giữa văn bản văn học và văn bản thông tin; văn học dân gian và văn học viết. Trong văn bản văn học dân gian đảm bảo sự cân đối giữa các thể loại cơ bản (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn; Dặc-ròm, Dù-kê). Trong văn bản viết đảm bảo sự cân đối giữa thơ và văn xuôi.

- Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản được tăng dần qua từng trình độ. Thời gian dạy học của một văn bản phải tương thích với độ dài và độ khó để đảm bảo

giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn những tác phẩm được chọn lọc.

4. Tác phẩm được chọn

Truyện kể, văn xuôi, thơ ca, câu thành ngữ, tục ngữ Khmer, văn học, văn hóa Khmer; văn học, văn hóa của dân tộc trên đất nước Việt Nam và trên thế giới.

5. Danh mục ngữ liệu

5.1. Văn học dân gian

Các truyện kể dân gian Khmer như: Truyện thần thoại, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện cười.

5.2. Văn học viết

- Truyện Tum Tieo;

- Truyện Tha-nanh-chây;

- Truyện Chau-bai-kđăng;

- Truyện ba anh em.

5.3. Thơ

- Thơ nói về kinh nghiệm sống;

- Thơ nói về luật tục trai, gái;

- Thơ nói về cách nói năn lễ phép, khiêm tốn;

- Thơ ca theo thể loại 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ…

5.4. Văn bản thông tin

- Văn bản giới thiệu về các lễ hội gắn với Phật giáo như: Lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ Ok-om-bok, lễ đua ghe Ngo của đồng bào Khmer Nam Bộ;

- Văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống như: Lễ cầu an, lễ cưới, lễ đua bò của đồng bào Khmer;

- Văn bản giới thiệu về ẩm thực của người Khmer như: Bún nước lèo, canh Sim-lo, bánh xèo, bánh bầu, bánh tét, bánh tai yến, bánh ống, bánh rây;

- Văn bản nói về đặc sản như: Om-bok (cốm dẹp), Dừa sáp, thốt nốt (nước, mật, trái), tôm khô nước lợ, mắm Pro-hôc, mắm Pho-ok;

- Văn bản giới thiệu về các nghề truyền thống như: Nghề dệt chiếu, nghề dệt vải, nghề đan lát, đan tre, tác phẩm điêu khắc bằng gỗ, bằng đá và cuộc sống lao động sản xuất; nơi sinh hoạt văn hóa như: Ngôi chùa, miếu Neak-tà, Phum-sroc của đồng bào Khmer Nam Bộ.

- Văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh như: Ao Bà Om, bờ lũy Ao Trai, chùa Cò, chùa Dơi, chùa Hang, chùa Bốn Mặt...danh nhân văn hóa, nghệ nhân, nhà văn, nhà giáo tiêu biểu là người dân tộc Khmer.